

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 1 năm 2011, Công ty tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng.

Tên giao dịch tiếng Anh: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company

Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán HU1

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch
Ông Dương Tất Khiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên
Ông Ngô Quang Đạo	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Dương Tất Khiêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Học	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Đạo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Dương Tất Khiêm ✓
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2012

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W www.cpavietnam.vn

Số 140/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		960.919.302.214	771.675.966.988
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.279.853.920	61.991.114.448
1. Tiền	111	5.1	72.279.853.920	41.991.114.448
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1	-	20.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.201.213.726	190.786.649.093
1. Phải thu khách hàng	131		219.071.385.240	104.666.410.051
2. Trả trước cho người bán	132		47.155.707.373	76.014.807.361
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	4.036.197.527	10.167.508.095
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(62.076.414)	(62.076.414)
IV- Hàng tồn kho	140		610.261.293.544	508.302.837.550
1. Hàng tồn kho	141	5.4	610.261.293.544	508.302.837.550
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.176.941.024	10.595.365.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.586.482.062	4.035.857.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		188.790.784	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	3.401.668.178	6.559.508.781
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		48.846.483.347	39.708.729.837
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		9.255.760.992	5.451.682.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.982.026.920	5.451.682.022
- Nguyên giá	222	5.5	13.225.898.251	8.625.990.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.5	(4.243.871.331)	(3.174.308.047)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		273.734.072	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.156.000.000	24.156.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.6	18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	15.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.434.722.355	10.101.047.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.434.722.355	10.101.047.815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.009.765.785.561	811.384.696.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		829.491.249.651	669.929.795.179
I- Nợ ngắn hạn	310		824.324.018.118	589.893.136.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	193.547.529.497	198.564.254.165
2. Phải trả người bán	312		437.343.544.811	332.457.130.920
3. Người mua trả tiền trước	313		163.820.740.020	48.309.627.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	5.768.797.933	1.663.867.153
5. Phải trả người lao động	315		3.993.029.000	-
6. Chi phí phải trả	316	5.11	5.961.011.470	757.324.058
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.12	12.508.964.674	7.799.602.152
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.380.400.713	341.331.417
II- Nợ dài hạn	330		5.167.231.533	80.036.658.194
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	5.038.000.000	79.973.031.438
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		129.231.533	63.626.756
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		180.274.535.910	141.454.901.646
I- Vốn chủ sở hữu	410		180.274.535.910	141.454.901.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.14	23.300.417.000	23.410.417.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.14	2.556.675.119	1.613.735.616
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.14	2.556.675.119	1.613.735.616
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14	51.860.768.672	14.817.013.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.009.765.785.561	811.384.696.825

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2012
 Giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Huy Hưng



Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	1.022.909.408.774	635.594.020.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.022.909.408.774	635.594.020.368
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	903.458.557.965	602.779.403.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		119.450.850.809	32.814.616.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	3.444.050.238	9.106.229.067
7. Chi phí tài chính	22	5.18	18.567.533.955	9.653.068.488
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.547.774.933	9.642.271.884
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	34.505.643.307	15.726.937.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		69.821.723.785	16.540.839.391
11. Thu nhập khác	31	5.20	31.695.549	3.082.024.794
12. Chi phí khác	32	5.21	2.409.351	307.289.966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		29.286.198	2.774.734.828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		69.851.009.983	19.315.574.219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	17.115.877.496	4.498.560.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.735.132.487	14.817.013.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	5.274	2.795

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2012
 Giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Huy Hưng



Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.071.974.537.659	643.066.719.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(876.522.875.168)	(652.206.002.414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.763.623.244)	(87.192.740.942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(36.289.000.245)	(30.163.665.836)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.959.219.809)	(5.997.987.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.789.663.619	2.940.292.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.885.103.311)	(6.369.897.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.344.379.501	(135.923.283.216)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.599.908.182)	(1.631.279.455)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(1.414.650.886)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.496.024.259	2.575.651.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.103.883.923)	(470.278.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	67.692.292.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.785.409.379	386.797.398.675
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(430.737.165.485)	(271.681.164.393)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(16.525.312.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.951.756.106)	166.283.213.782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	10.288.739.472	29.889.652.198
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.991.114.448	32.101.462.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	72.279.853.920	61.991.114.448

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2012
 Giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Huy Hưng



Dương Tất Khiêm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 1 năm 2011, Vốn điều lệ 100 tỷ đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 240 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2011: Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán / Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vì vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	9.139.580.135	7.124.847.208
Tiền gửi ngân hàng	63.140.273.785	34.866.267.240
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
Tổng	72.279.853.920	61.991.114.448

(*): Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.402.500.000	1.413.720.000
Cổ tức năm 2010 đã tạm ứng cho cổ đông	-	7.500.000.000
Phải thu khác	2.633.697.527	1.253.788.095
<i>Ban Quản lý điều hành dự án - TH3 TP HCM</i>	<i>1.637.592.825</i>	<i>-</i>
<i>Tiền đền bù tài sản hoa màu dự án Vân Canh</i>	<i>-</i>	<i>1.216.951.974</i>
<i>Hệ thống thoát nước Nha trang (Tiền lương, công cụ dụng cụ, phí bảo lãnh)</i>	<i>734.695.872</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>261.408.830</i>	<i>36.836.121</i>
Tổng	4.036.197.527	10.167.508.095

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	3.401.668.178	6.559.508.781
Tạm ứng các đội thi công	3.401.668.178	6.102.690.781
Tạm ứng khác	-	456.818.000
Tổng	3.401.668.178	6.559.508.781

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	610.261.293.544	508.302.837.550
Tổng	610.261.293.544	508.302.837.550

Chi tiết các công trình

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Móng và tầng hầm chung cư PACKEXIN	5.982.198.502	5.664.372.942
Xây dựng NM xi măng Sông Thao Phú Thọ	362.289.450	6.075.340.616
Nhà 7A Học viện an ninh nhân dân	741.497.725	-
Dự án Khu nhà ở phía bắc đường Xuân Diệu	2.405.586.856	24.776.453.021
Công trình nhà cao tầng CT1 Bắc Linh Đàm	-	1.523.750.187
Tổng hợp chi phí DA thoát nước TH3-TPHCM	10.060.395.520	9.854.797.511
Tổng hợp chi phí DA Vĩnh Lộc B-TP HCM	14.122.867.970	9.159.245.230
Tổng hợp chi phí dự án Đông Sơn	11.890.564.238	38.768.065.638
Tổng hợp chi phí dự án Vân Canh	4.896.410.508	244.731.708.253
Nhà ký túc xá Pháp Vân	148.759.079.508	60.095.951.166
Dự án BT-A28+A33 Chánh Mỹ	42.304.184.702	33.421.650.304
Trụ sở làm việc BIDV Hà Nội	4.591.719.875	12.900.536.302
Dự án đầu tư nhà ở thấp tầng TT4 Linh Đàm	244.511.956.744	-
Phần thân trụ sở làm việc tập đoàn HUD	13.374.231.200	-
TTTM và văn phòng làm việc VNF1 (thân)	16.403.074.798	-
Nhà liền kề N4 Bắc Ninh	5.290.270.273	-
Tường vây, móng và tầng hầm 25 Tân Mai	8.809.926.001	-
Thoát nước gói thầu 1.5A Nha Trang	6.049.420.108	-
Các dự án khác	69.705.619.566	58.416.337.180
Tổng	610.261.293.544	508.302.837.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	4.117.345.021	1.729.574.029	2.105.149.575	673.921.444	8.625.990.069
Tăng trong năm	-	2.328.481.818	2.271.426.364	-	4.599.908.182
Mua trong năm	-	2.328.481.818	2.271.426.364	-	4.599.908.182
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	4.117.345.021	4.058.055.847	4.376.575.939	673.921.444	13.225.898.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	1.079.586.203	492.756.916	1.139.281.495	462.683.433	3.174.308.047
Tăng trong năm	206.664.036	468.094.186	298.288.412	96.516.650	1.069.563.284
Khấu hao trong năm	206.664.036	468.094.186	298.288.412	96.516.650	1.069.563.284
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	1.286.250.239	960.851.102	1.437.569.907	559.200.083	4.243.871.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	3.037.758.818	1.236.817.113	965.868.080	211.238.011	5.451.682.022
Tại 31/12/2011	2.831.094.782	3.097.204.745	2.939.006.032	114.721.361	8.982.026.920

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.354.869.088 đồng.

Giá trị còn lại của cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.637.901.381 đồng.

5.6 Đầu tư vào tài chính dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	1.815.600	18.156.000.000	1.815.600	18.156.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	540.600	5.406.000.000	540.600	5.406.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02	1.275.000	12.750.000.000	1.275.000	12.750.000.000
Đầu tư Công ty vào liên doanh liên kết	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng	1.915.600	19.156.000.000	1.915.600	19.156.000.000

Thông tin về các Công ty con

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	XD công trình	10.600.000.000	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng HUD1.02	XD công trình	25.000.000.000	51%	51%

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	Thiết kế, kinh doanh nội thất	1.000.000.000	20%	20%

5.7 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD8 (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (**)	10.000.000.000	-
Tổng	15.000.000.000	5.000.000.000

(*): Giá trị của khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8. Tổng giá trị vốn góp là 5.000.000.000 đồng tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8.

(**): Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2011 Công ty đã góp 10 tỷ đồng.

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	10.101.047.815	4.592.533.142
Tăng	83.331.735	8.358.237.914
Phân bổ vào chi phí trong năm	4.749.657.195	2.825.482.336
Giảm khác	-	24.240.905
Tại ngày 31 tháng 12	5.434.722.355	10.101.047.815

Chi tiết theo khoản mục

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí CCDC, thiết bị thi công	5.094.210.836	9.552.456.460
Chi phí CCDC thiết bị văn phòng	340.511.519	548.591.355
Tổng	5.434.722.355	10.101.047.815

5.9 Vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	193.547.529.497	198.564.254.165
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Hà Nội (*)	193.547.529.497	170.584.254.165
Vay cá nhân	-	27.980.000.000
Tổng	193.547.529.497	198.564.254.165

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 23/08/2011. Vay tối đa 250 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ hoặc đột biến do yêu cầu biến động lãi suất. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp gồm: Trụ sở làm việc tại số 168 đường Giải Phóng, 01 xe ô tô tải Vinaxuky, 02 xe ô tô Toyota Camry, 02 xe Toyota Innova.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.768.797.933	1.612.140.296
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.726.857
Tổng	5.768.797.933	1.663.867.153

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công dự án nhà thấp tầng Xuân Diệu	1.664.551.718	-
Trích trước chi phí công trình Cục công nghệ thông tin	1.581.710.872	-
Trích trước chi phí xây dựng, chi phí trồng cây xanh tại dự án Xuân Diệu	2.110.064.545	-
Chi phí lãi vay	-	704.079.599
Trích trước 0.5% phí quản lý Tổng Công ty công trình nhà 7A	-	53.244.459
Trích trước lãi vay ngân hàng	604.684.335	-
Tổng	5.961.011.470	757.324.058

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	192.560.568	192.560.568
Bảo hiểm xã hội	13.521.514	-
Bảo hiểm y tế	2.797.764	27.540.903
Bảo hiểm thất nghiệp	1.919.566	10.339.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.298.165.262	7.569.161.449
- Phải trả các đội thi công	6.304.939.125	7.569.161.449
- Phí quản lý, phí dịch vụ dự án Vân Canh	1.513.360.000	-
- Các khoản phải trả khác	4.479.866.137	-
Tổng	12.508.964.674	7.799.602.152

5.13 Vay dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	5.038.000.000	79.973.031.438
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Hà Nội (*)	5.038.000.000	52.954.909.249
Ngân hàng Cổ phần TM Đại Tín (**)	-	27.018.122.189
Tổng	5.038.000.000	79.973.031.438

5.13 Vay dài hạn (Tiếp theo)

(*): Hợp đồng số 03/2010/HDTDTH ngày 15/6/2010 - Vay tối đa 7.138.000.000 đồng để đầu tư Dự án "Đầu tư thiết bị dàn giáo, copho tôn". Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm điều chỉnh. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐTDTH ngày 15/06/2011: Vay tối đa 1.750.000.000 đồng để thực hiện dự án "Đầu tư Cầu tháp Zoomlion TCN 5013 B-6 do Trung Quốc sản xuất" theo Quyết định số 356B-HĐQT ngày 21/04/2011 của HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1. Thời hạn vay 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh (theo phương thức thả nổi) theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng thời điểm điều chỉnh. Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(**): Hợp đồng tín dụng số 00295/HĐTS/TDN-2010 ngày 31/7/2010 - Vay 25 tỷ đồng để thực hiện dự án đầu tư "Tiếp nhận ủy quyền và thực hiện đầu tư Xây dựng công trình nhà ở thấp tầng lô LK02,04 Khu đô thị Đông Sơn. Thời hạn vay 20 tháng kể từ ngày 31/07/2010 đến 31/3/2012. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng 1,35%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐ1
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	5.848.125.000	1.055.005.181	1.055.005.181	11.130.628.295	69.088.763.657
Tăng trong năm	50.000.000.000	17.602.292.000	558.730.435	558.730.435	14.817.013.414	83.536.766.284
Góp vốn	50.000.000.000	17.602.292.000	-	-	-	67.602.292.000
Trích quỹ	-	-	558.730.435	558.730.435	-	1.117.460.870
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.817.013.414	14.817.013.414
Giảm trong năm	-	40.000.000	-	-	11.130.628.295	11.170.628.295
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.025.312.500	9.025.312.500
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.105.315.795	2.105.315.795
Giảm vốn	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	23.410.417.000	1.613.735.616	1.613.735.616	14.817.013.414	141.454.901.646
Số dư tại 01/01/2011	100.000.000.000	23.410.417.000	1.613.735.616	1.613.735.616	14.817.013.414	141.454.901.646
Tăng trong năm	-	-	942.939.503	942.939.503	52.735.132.487	54.621.011.493
Trích quỹ	-	-	942.939.503	942.939.503	-	1.885.879.006
Lãi trong năm	-	-	-	-	52.735.132.487	52.735.132.487
Giảm trong năm	-	110.000.000	-	-	15.691.377.229	15.801.377.229
Chia cổ tức	-	-	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.974.425.302	3.974.425.302
Giảm khác	-	110.000.000	-	-	1.216.951.927	1.326.951.927
Số dư tại 31/12/2011	100.000.000.000	23.300.417.000	2.556.675.119	2.556.675.119	51.860.768.672	180.274.535.910

Đơn vị tính: VND

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2011			
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ	(VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.200.000.000	9,2%	9.200.000.000	9,2%
Cổ đông khác	39.800.000.000	39,8%	39.800.000.000	39,8%
Tổng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	9.025.312.500

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	2.224	1.912
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

đ. Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	504.548.388.562	592.170.502.439
Doanh thu kinh doanh bất động sản	518.139.881.826	43.163.666.656
Doanh thu khác	221.138.386	259.851.273
Tổng	1.022.909.408.774	635.594.020.368

5.16 Giá vốn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	495.060.007.251	570.151.411.835
Giá vốn kinh doanh bất động sản	408.177.412.328	32.368.140.524
Giá vốn khác	221.138.386	259.851.273
Tổng	903.458.557.965	602.779.403.632

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.056.550.238	7.692.509.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.387.500.000	1.413.720.000
Tổng	3.444.050.238	9.106.229.067

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.547.774.933	9.642.271.884
Chiết khấu thanh toán	15.993.273	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.765.749	10.796.604
Tổng	18.567.533.955	9.653.068.488

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.081.145.098	10.594.317.569
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	633.707.239	1.254.292.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	848.501.806	571.355.800
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	65.604.777	39.422.393
Thuế, phí và lệ phí	48.513.855	237.978.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.622.451.529	1.662.283.306
Chi phí bằng tiền khác	3.205.719.003	1.367.287.507
Tổng	34.505.643.307	15.726.937.924

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ	-	2.234.238.429
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	108.413.182
Thu phạt vi phạm hợp đồng, thu phạt mất tài sản	-	176.615.000
Đánh giá tăng giá trị tài sản góp vốn	-	441.921.331
Thu nhập khác	31.695.549	120.836.852
Tổng	31.695.549	3.082.024.794

5.21 Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Phân bổ giá trị của thiết bị cho thuê	-	286.610.998
Chi phí khác	2.409.351	20.678.968
Tổng	2.409.351	307.289.966

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	52.735.132.487	14.817.013.414
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.735.132.487	14.817.013.414
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	5.301.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.274	2.795

5.23 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.851.009.983	19.315.574.219
Điều chỉnh tăng	-	92.389.000
Điều chỉnh giảm (cổ tức HUD8, HUD102)	1.387.500.000	1.413.720.000
Lợi nhuận chịu thuế	68.463.509.983	17.994.243.219
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.115.877.496	4.498.560.805

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.100.555.873	342.455.840.825
Chi phí nhân công	156.805.676.196	113.268.638.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.069.563.284	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.768.281.032	296.704.879.313
Chi phí khác bằng tiền	33.731.928.803	11.830.926.283
Tổng	596.476.005.188	764.260.284.779

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.878.188.974	2.162.300.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch mua hàng				
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	257.911.295.551	57.638.487.968
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4	Cùng Tập đoàn	Tập đoàn thu phí quản lý	3.431.392.248	1.389.908.598
Công ty CP Xây dựng HUD101	Công ty con	Chi phí thi công	299.818.181	36.363.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Chi phí thi công	44.244.536.805	56.192.700.585
			105.258.448.534	99.238.892.290

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng				
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	235.967.382.588	298.318.177.496
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4	Cùng Tập đoàn	Tiền điện các dự án	-	42.919.563
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6	Cùng Tập đoàn	Thu tiền điện các dự án	-	191.970.815
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Cùng Tập đoàn		674.225.873	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	20.261.811.818	13.973.867.273
Công ty CP Xi măng Sông Thao	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	3.859.281.818	6.408.498.182
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	13.779.808.429	4.620.886.570
Công ty CP Xây dựng HUD101	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	-	924.834.545
		Công cụ dụng cụ	-	209.529.982
		Tiền điện	8.766.274	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	-	-
		Thu tiền điện các dự án	21.385.885	68.779.610
Cty CP đầu tư Phát triển Nhà và đô thị Nha Trang	Cùng Tập đoàn	Thi công xây dựng	-	2.073.898.182
Giao dịch khác				
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	Công ty mẹ	Chi cổ tức	-	4.610.878.000
		Phí BĐH, phí chuyên gia hòa giải	3.431.392.248	3.654.798.082
		Lãi chậm trả	19.254.142.833	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thu lãi cho vay vốn	1.071.671.514	2.666.564.519

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu				
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	Công ty mẹ	Phải thu khác	-	8.456.121
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4	Cùng Tập đoàn	Phải thu KH	-	4.878.898
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6	Cùng Tập đoàn	Phải thu KH	3.083.907.000	2.345.591.940
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Cùng Tập đoàn	Phải thu KH	30.152.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Cùng Tập đoàn	Phải thu KH	3.448.651.540	3.328.230.531
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	Cùng Tập đoàn	Phải thu KH	-	8.001.859.880
Công ty CP Xây dựng HUD101	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	575.632.980
		Tiền cổ tức	-	648.720.000
		Phải thu tiền hàng	-	33.748.505
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền cổ tức	1.402.500.000	765.000.000
		Ứng trước cho người bán	15.666.212.455	43.370.010.414
Các khoản phải trả				
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	15.584.602.794	913.396.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	173.534.727.019
		Phải trả người bán	467.836.000	467.836.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	36.363.636
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	4.575.158.944	14.195.058.256
Công ty CP Đầu tư & Phát triển BĐS HUDLAND	Cùng Tập đoàn	Khách hàng ứng trước	-	2.130.906.850
Cty CP Đầu tư Phát triển Nhà và đô thị Nha Trang	Cùng Tập đoàn	Khách hàng ứng trước	1.775.860.000	1.775.860.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng Tập đoàn	Khách hàng ứng trước	3.316.791.805	16.504.119.077

6.4 Điều chỉnh hồi tố

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010. Chênh lệch cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2011	Số dư tại 31/12/2010	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	104.666.410.051	93.113.949.817	11.552.460.234
Hàng tồn kho	508.302.837.550	518.366.187.703	(10.063.350.153)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	4.035.857.116	5.086.080.774	(1.050.223.658)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	3.174.308.047	3.192.205.774	17.897.727
Cộng thay đổi Tài sản			456.784.150
Thuế TNDN phải nộp	1.612.140.296	1.497.944.258	114.196.038
Lợi nhuận chưa phân phối	14.817.013.414	14.474.425.302	342.588.112
Cộng thay đổi Nguồn vốn			456.784.150

Báo cáo Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2010 (sau điều chỉnh)	Năm 2010 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng	635.594.020.368	625.091.783.792	10.502.236.576
Giá vốn hàng bán	602.779.403.632	592.716.053.479	10.063.350.153
Chi phí thuế TNDN	4.498.560.805	4.384.364.767	114.196.038
Lợi nhuận sau thuế	14.817.013.414	14.474.425.302	342.588.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.795	2.730	65

6.5 Số liệu so sánh

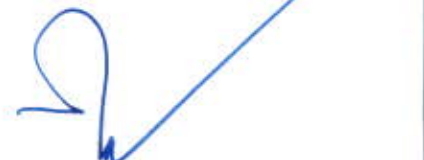
Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPAVIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2012
 Giám đốc





Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Dương Tất Khiêm